

Bản án số: 797/2022/DS-PT

Ngày: 20/12/2022

Vv Tranh chấp về chia di sản thừa
kế là quyền sử dụng đất và tài sản
gắn liền với đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền
2. Bà Trần Thị Quỳnh Châu

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến- Cán bộ
Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn
Thị Như Khương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16/12/2022 và ngày 20/12/2022 tại phòng xử án Tòa án
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số
373/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp về chia di
sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 503/2022/DS-ST ngày 11/8/2022 của Tòa án
nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5629/2022/QĐ-PT
ngày 07/11/2022/QĐ-PT và Quyết định hoãn phiên tòa số 15221/2022/QĐ-PT
ngày 24 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị T, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Số 6/4 ấp Mới 1, xã Tân Xuân, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

1.2. Bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 1976

Địa chỉ: 120/3A ấp T, xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Bà Trần Thị T - Đại diện theo văn bản
ủy quyền số 014098 quyền số 11/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/11/2022 tại
Văn phòng công chứng Lý Thị Như Hòa)

1.3. Ông Trần Văn P, sinh năm 1979

Địa chỉ: 120/3A ấp T, xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Bà Trần Thị Thu D, sinh năm 1981

Địa chỉ: Tổ 2, A, Quận S, Thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền Thủy: Ông Trần Văn P, sinh năm 1979

Địa chỉ: 120/3A ấp T, xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Quang Đô - Đoàn Luật sư Tp. Hồ Chí Minh (có mặt)

Địa chỉ: 12 đường số 1, khu dân cư C, Phường 7, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị G, sinh năm 1954

Địa chỉ: 120/3V ấp T, xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Quang N, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: 120/3 ấp T, xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N: Ông Huỳnh Văn V, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: 55F, khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh B

3.2. Bà Trần Thị S, sinh năm 1974 (có mặt)

3.3. Ông Trần Triệu R, sinh năm 2000 (vắng mặt)

3.4. Trẻ Trần Triệu X, sinh năm 2006

Người đại diện theo pháp luật của trẻ X có ông Trần Quang N và bà Trần Thị S (có mặt)

Cùng địa chỉ: 120/3 ấp T, xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: 52/3 đường T, xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2. Ông Trần Văn U, sinh năm 1947 (có mặt)

Địa chỉ: 99/4 đường T, xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Người kháng cáo: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 21 tháng 11 năm 2020, bản tự khai tại Tòa án và trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Trần Văn B (chết năm 1998) và bà Trần Thị C (chết năm 1999), có tất cả 03 người con: Trần Thị G; Trần Thị T; Trần Thị B (chết năm 2005) - bà B có chồng là ông Trần Văn E (chết năm 2018) và có 03 người con là Trần Thị Thanh H, Trần Văn P, Trần Thị Thu Y. Ông B, bà C chết để lại là nhà, đất số 120/3 ấp

T, xã K, huyện H, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 22, địa chỉ xã K, huyện H. Đến ngày 15/02/2011 bà G được cấp giấy chứng nhận số CH00137 do UBND huyện H cấp đứng tên bà Trần Thị G với tư cách là người đại diện của những người thừa kế của Ông B, bà C. Phần đất thuộc thửa 199, tờ bản đồ số 53, diện tích 426,6 m².

Nay bà Trần Thị T, Trần Thị Thanh H, Trần Văn P, Trần Thị Thu Y yêu cầu Tòa án chia thừa kế nhà đất nêu trên thành 03 kỷ phần bằng nhau cho 03 chi: Trần Thị G; Trần Thị T; Trần Thị B (chết năm 2005; có 03 con: Trần Thị Thanh H, Trần Văn P, Trần Thị Thu Y) theo quy định của pháp luật.

Các đồng nguyên đơn đồng ý trả lại vợ chồng ông N, bà S toàn bộ chi phí xây dựng công trình trên đất. Không đồng ý với yêu cầu chia phần đất diện tích khoảng 92,7 m² vì đây là di sản thừa kế, ông Trần Quang N, bà Trần Thị S không thuộc diện thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/01/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Bà Trần Thị G trình bày:

Nguyên đơn tranh chấp yêu cầu chia thừa kế là nhà, đất số 120/3 ấp T, xã K, huyện H thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 22, địa chỉ xã K, huyện H (tài liệu năm 1999). Nhà, đất này đứng tên Trần Thị G với tư cách là người đại diện của những người thừa kế của Ông B, bà C do UBND huyện H cấp giấy chứng nhận số CH00137 ngày 15/02/2011 (Nay thuộc thửa 199, tờ bản đồ số 53, diện tích 426,6 m² (tài liệu năm 2005). Ông B, bà C có tất cả 03 người con là Trần Thị G; Trần Thị T; Trần Thị B (chết năm 2005; có 03 người con là Trần Thị Thanh H, Trần Văn P và Trần Thị Thu Y). Bà G muốn giữ lại nhà, đất này để thờ cúng ông bà nên không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Ngày 24/5/2022, bà G có bổ sung lời khai đồng ý chia tài sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Hiện nay, bà không còn quản lý sử dụng nhà, đất trên và giao cho con bà là ông Trần Quang N quản lý sử dụng và được sự đồng ý của bà T, bà B lúc còn sống. Do đó, công gìn giữ, bảo quản, tôn tạo đất của vợ chồng ông N là rất lớn.

Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Quang N và bà Trần Thị S trình bày:

Ông N sống trong căn nhà số 120/3 ấp T, xã K, huyện H do ông Trần Văn B và bà Trần Thị C chết để lại từ khi mới sinh ra, đến năm 1999 ông N cưới vợ là bà Trần Thị S và có 02 con là Trần Triệu R sinh năm 2000 và Trần Triệu X sinh năm 2006. Gia đình ông N bà S cùng sinh sống trên căn nhà này từ đó cho đến nay.

Bà G, bà B và bà T đồng ý bằng lời nói là giao nhà, đất trên cho vợ chồng ông N sinh sống, quản lý để thờ cúng ông bà sau này và chỉ được ở mà không được quyền chuyển nhượng. Chính vì vậy nên gia đình ông N an tâm sinh sống và gìn giữ di sản thừa kế. Năm 2003, do nhà thờ xuống cấp trầm trọng, vợ chồng ông N có xin bà G, bà B và bà T tháo dỡ nhà thờ cũ và bỏ tiền ra xây mới nhà thờ như hiện nay. Đến năm 2016 có che thêm phần mái. Ngày 15/02/2011 bà

Trần Thị G được cấp giấy chứng nhận số CH00137 do UBND huyện H cấp với tư cách là người đại diện của những người thừa kế của ông Trần Văn B và bà Trần Thị C.

Vào năm 2020, do Trần Triệu R sắp cưới vợ nên ông N có xin bà G cho xây căn nhà cấp 4 sát bên trái từ đường nhìn vào. Tiền xây nhà của ông N bà S. Vợ chồng ông N có nguyện vọng khi chết để lại nhà thờ cho con là Trần Triệu X ở và tiếp tục thờ cúng ông bà.

Ông Trần Quang N có yêu cầu độc lập gồm:

1- Yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại cho vợ chồng ông chi phí xây dựng căn nhà mới (phần số 16, 17) và giá trị xây dựng (phần số 6, 7, 9) trên bản đồ hiện trạng vị trí số 107379/TTBĐĐBĐ_CNHM ngày 07/4/2021 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh theo chứng thư thẩm định giá ngày 03/12/2021 là 745.344.900 đồng.

2- Yêu cầu được hưởng công sức gìn giữ, tôn tạo đất và tài sản trên đất và công sức nuôi dưỡng ông, bà 01 suất thừa kế là 01 phần đất diện tích 92,70 m², trên đất có căn nhà số 120/3 ấp T, xã K, huyện H theo bản đồ hiện trạng (ký hiệu số 6,7).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Triệu X – có người đại diện theo pháp luật là ông N, bà S trình bày: Thống nhất ý kiến trên của ông N, bà S.

Tại bản tự khai ngày 18/02/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Triệu R trình bày: Ông là con ruột của ông N và bà S. Nhà, đất nguyên đơn tranh chấp là của ông bà ngoại để lại cho ba mẹ ông. Gia đình ông đã ở trên nhà đất này hơn 20 năm nay. Công trình trên đất là của ba mẹ ông bỏ tiền ra xây dựng, ông chỉ có công sức gìn giữ, không có đóng góp gì về kinh tế. Trường hợp phải chia thừa kế nhà, đất này, ông có nguyện vọng được hưởng 01 phần là căn nhà cấp 4 khoảng 100 m², có sổ hồng riêng để sinh sống vì hiện tại ông đang đi nghĩa vụ cho đất nước. Ông không có yêu cầu độc lập hay phản tố và không đóng tạm ứng án phí đối với yêu cầu này. Sau khi Tòa giải quyết xong vụ án này mà ông không được hưởng phần nào quyền lợi thì ông sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác tại Tòa án.

- Người làm chứng ông Nguyễn Văn Y và ông Trần Văn U trình bày: Các ông xác nhận việc ông N là người quản lý di sản thừa kế và có bỏ tiền sửa chữa, xây dựng, sửa chữa nhà theo ông N trình bày.

Bản án số 503/2022/DS-ST ngày 11/8/2022 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 71/2022/QĐ-SCBSBA ngày 22/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H đã tuyên:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 634, 635, 638, 678, 679, 688 Bộ luật dân sự năm 1995;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1- Xác định nhà, đất tại địa chỉ số 120/3 ấp T, xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa đất số: 199, tờ bản đồ số: 53 (TL 2005) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00137 do UBND huyện H, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/02/2011 cho bà Trần Thị G với tư cách là người đại diện của những người thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là di sản thừa kế của ông Trần Văn B và bà Trần Thị C là di sản do Ông B, bà C để lại.

- Buộc vợ chồng ông N, bà S giao toàn bộ nhà; đất và công trình xây dựng trên đất (ký hiệu số 16, 17) và (ký hiệu số 6, 7, 9) trên bản đồ hiện trạng vị trí số 107379/TTBĐĐBĐ_CNHM ngày 07/4/2021 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thửa đất số: 199, tờ bản đồ số: 53, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00137 do UBND huyện H, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/02/2011 cho các đồng thừa kế là bà Trần Thị T, Trần Thị G, các con của bà Trần Thị B là (Trần Thị Thanh H, Trần Văn P, Trần Thị Thu Y). Các bên thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Tất cả nhà đất trên được chia thành 03 kỷ phần bằng nhau cho 03 chi là: bà Trần Thị G; bà Trần Thị T và chi bà Trần Thị B (Trần Văn P, Trần Thị Thanh H, Trần Thị Thu Y).

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu của ông N, bà S về việc yêu cầu các đồng thừa kế trả chi phí xây dựng công trình trên đất, cụ thể:

- Bà Trần Thị G có trách nhiệm trả cho ông N, bà S 248.448.300 đồng và hỗ trợ số tiền 30.000.000 đồng.

- Bà Trần Thị T có trách nhiệm trả cho ông N, bà S 255.948.300 đồng và hỗ trợ số tiền 30.000.000 đồng.

- Bà Trần Thị Thanh H, ông Trần Văn P, bà Trần Thị Thu Y, có trách nhiệm trả cho ông N, bà S 255.948.300 đồng và hỗ trợ số tiền 30.000.000 đồng.

3/ Không chấp nhận yêu cầu của ông N, bà S về việc yêu cầu chia phần công sức đóng góp và tôn tạo, gìn giữ nhà đất nêu trên là một phần đất diện tích 92,70 m².

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4/ Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 82/2021/QĐ-BPKCTT ngày 15/01/2021. Ông Trần Văn P được nhận lại số tiền 50.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh H theo quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 81/2021/QĐ-BPBD ngày 15/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện H. (Kèm Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 36/2022/QĐ-BPKCTT ngày 11/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay).

5/ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị T phải chịu án phí chia tài sản là 103.833.316 đồng; và chịu án phí đối với số tiền trả cho ông N, bà S là 12.797.415 đồng. Tổng cộng là 116.630.731 đồng. Bà T đã tạm nộp số tiền tạm ứng án phí là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0077332 ngày 29/12/2020 và 46.901.140 đồng theo biên lai thu số 0038795 ngày 17/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Bà T còn phải nộp thêm 62.229.591 đồng, thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Bà Trần Thị Thanh H, ông Trần Văn P, bà Trần Thị Thu Y phải chịu án phí chia tài sản là 103.833.316 đồng và án phí đối với số tiền trả cho ông N, bà S là 12.797.415 đồng. Tổng cộng là 116.630.731 đồng.

Bà Trần Thị Thanh H, ông Trần Văn P, bà Trần Thị Thu Y mỗi người đã tạm nộp số tiền tạm ứng án phí là 7.500.000 đồng, 03 người là 22.500.000 đồng, lần lượt theo biên lai thu số 0077330, 0077331, 0077333 ngày 29/12/2020; và số tiền 31.901.140 đồng theo biên lai thu số 0038796 ngày 17/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Bà H, ông P, bà D còn phải nộp thêm 62.229.591 đồng, thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Bà Trần Thị G là người cao tuổi nên không phải chịu án phí.

- Ông N, bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 81.402.392 đồng. Ông N, bà S đã tạm nộp số tiền tạm ứng án phí là 48.154.645 đồng theo biên lai thu số 0039117 ngày 29/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Ông N, bà S còn phải nộp thêm 33.247.747 đồng, thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6/ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá: Nguyên đơn tự nguyện chịu, đã nộp xong.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang N có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo là ông Trần Quang N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang N trình bày: Ông được ông bà ngoại nuôi và chăm sóc từ nhỏ, đến năm 16 tuổi thì đi làm phụ hồ. Năm 23 tuổi ông lấy vợ. Do lúc đó nghèo nên được sự hỗ trợ tiền bạc của các dì trong đó có bà T để làm đám cưới. Sau khi ông bà chết hàng năm có giỗ hoặc đám hiếu, hỉ thì ông đều đi đầy đủ cho bà con hàng xóm, chi phí cho việc ma chay, cúng giỗ đều do tất cả các Dì và con cháu trong nhà cùng lo. Các Dì có hứa miệng là để lại nhà, đất của ông bà cho ông ở và trong quá trình sử dụng nhà, đất ông đã xây dựng sửa chữa nhà.

Tại cấp sơ thẩm ông có yêu cầu độc lập được hưởng 01 phần nhà, đất tương ứng 01 xuất thừa kế để bù vào phần gìn giữ, tôn tạo đất và tài sản trên đất và công sức nuôi dưỡng ông, bà. Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận đối với yêu cầu này mà chỉ ghi nhận các đồng thừa kế hỗ trợ cho ông 90.000.000 đồng là không thỏa đáng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận chia cho ông 92,70m² nhà, đất trong diện tích di sản thừa kế do ông có công sức chăm sóc ông, bà và công gìn giữ, tôn tạo đối với di sản.

Các phần khác của bản án sơ thẩm ông N không kháng cáo và không bổ sung thêm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

Bà Trần Thị T là nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh H trình bày: Bà sinh năm 1964, đến năm 1982 bà 18 tuổi và đi lấy chồng, một năm sau bà trở về sống với cha mẹ đến năm 1986 - 1987 sau đó lại về sống ở nhà chồng cho đến nay. Dù có sống chung với cha mẹ hay không thì bà là người lo lắng chăm sóc sức khỏe và tiền bạc cho ông bà. Khi cha mẹ bệnh thì bà chăm sóc, lo thuốc men, khi cha mẹ chết thì bà cùng các chị em lo ma chay, cúng giỗ, mả mả cho ông bà. Ông N ở với ông bà từ nhỏ. Sau khi ba của bà chết (năm 1998) thì ông N lúc đó 23 tuổi cưới bà S về ở chung với cha mẹ bà. Bà S chỉ làm dâu được hơn 02 tháng thì mẹ bà chết (năm 1999). Ông N và cả bà S không phải là những người duy nhất chăm sóc, thuốc men khi cha mẹ bà còn sống. Sau khi cha mẹ bà chết cho đến nay bà thừa nhận việc vợ chồng ông N và các con của ông bà vẫn ở trên nhà, đất của cha mẹ bà và có công tôn tạo, sửa chữa nhà thờ. Tuy nhiên, năm 2020 do vợ chồng ông N tự ý xây nhà diện tích 92m² để ở mà không được sự đồng ý của các chị em bà nên đã có việc khởi kiện chia thừa kế này. Thực tế không có bất kỳ sự thỏa thuận nào của các đồng thừa kế về việc cho vợ chồng ông N phần nhà đất của cha mẹ bà để lại.

Tại cấp sơ thẩm bà và những người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà B và bà G đều ghi nhận việc ông N có công gìn giữ, tôn tạo nhà, đất là di sản thừa kế nên đã tự nguyện hỗ trợ mỗi chi số tiền 90.000.000 đồng. Đồng thời, cũng đã trả lại cho vợ chồng ông N toàn bộ tiền xây dựng, sửa chữa nhà cho vợ chồng ông N là 745.344.900 đồng và cả khoản tiền vệ sinh, hỏa táng là 15.000.000 đồng và đã được bản án sơ thẩm ghi nhận.

Tại cấp phúc thẩm bà và những người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà B tự nguyện hỗ trợ cho ông N mỗi người 150.000.000 đồng thay vì 30.000.000 đồng như cấp sơ thẩm. Không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông N về việc hưởng thừa kế 01 phần nhà, đất, trên số 120/3 ấp T, xã K, huyện H theo bản đồ hiện trạng vị trí có diện tích là 92,70m² do công sức chăm sóc ông, bà và công gìn giữ, tôn tạo đối với di sản.

Bị đơn bà Trần Thị G trình bày: Trước đây bà có ở cùng con là ông N nhưng sau đó đã đi ở nơi khác cùng con gái do có nhà và đất riêng. Ông N quản lý di sản thừa kế là do có sự đồng ý của bà T và bà B lúc còn sống. Do ông N tôn tạo, sửa chữa và quản lý nhà, đất nên ông đã có công sức quản lý di sản thừa kế. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông N đề nghị Hội đồng xem xét giải quyết theo qui định của pháp luật.

Tại cấp sơ thẩm các đồng thừa kế đã tự nguyện hỗ trợ 03 chi là 90.000.000 đồng cho ông N trong đó có phần của bà là 30.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T và các con của bà B đã thỏa thuận mới tự nguyện hỗ trợ công sức gìn giữ tôn tạo di sản thừa kế cho ông N tổng cộng 300.000.000 đồng. Phần bà do tuổi sao, sức yếu nên không tự nguyện hỗ trợ cho ông N 30.000.000 đồng như ở cấp sơ thẩm nữa.

Ông Trần Quang N trình bày: Bà Trần Thị T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B là bà D, bà H và ông P tự nguyện hỗ trợ cho ông công sức chăm sóc ông, bà và công gìn giữ, tôn tạo đối với di sản 300.000.000 đồng ông không có ý kiến gì. Đề nghị Hội đồng xem xét giải quyết theo qui định của pháp luật.

Bà Trần Thị S trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Quang N phát biểu ý kiến: Về nguồn gốc đất là do Ông B, bà C chết để lại không có di chúc nên các nguyên đơn đề nghị chia thừa kế theo pháp luật là đúng quy định. Nhưng do vợ chồng ông N, bà S trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất này từ lúc Ông B, bà C còn sống đến nay. Chi phí nuôi dưỡng ông bà khoảng 300.000.000 đồng và chi phí mồ mả khoảng 100.000.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N sửa một phần bản án sơ thẩm. Việc các đồng thừa kế tự nguyện hỗ trợ 300.000.000 đồng là chưa thỏa đáng. Đề nghị xem xét án phí về công sức đóng góp tại công văn 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân Tối cao, ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị T phát biểu ý kiến:

- Phía bà T và các con của bà B không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N.

- Toàn bộ chi phí mai táng, mồ mả, cúng giỗ do bà Trần Thị T chi trả không phải do ông N trả như luật sư của ông N trình bày.

- Tại cấp phúc thẩm phía bà T và các con của bà B đồng ý tự nguyện hỗ trợ cho ông N tổng cộng 300.000.000 đồng là thỏa đáng, phù hợp với thực tế. Bà G là mẹ ruột của ông N vì tuổi cao, sức yếu nên không hỗ trợ tiền quản lý gìn giữ di sản thừa kế. Như vậy, bà T và các con của bà B đã thể hiện tích cực thiện chí của mình.

Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn Y và ông Trần Văn U xác nhận việc ông N là người quản lý di sản thừa kế và có bỏ tiền sửa chữa, xây dựng, sửa chữa nhà theo ông N trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về hình thức: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện các quyền và chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về thời hạn kháng cáo: Tòa án nhân dân huyện H đưa vụ án ra xét xử ngày 11/8/2022 đến ngày 22/8/2022 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Quang N có đơn kháng cáo, căn cứ Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015, kháng cáo còn trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

Về nội dung kháng cáo: Xét nội dung kháng cáo của ông N, nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N kháng cáo số tiền công sức đóng góp gìn giữ, tôn tạo di sản thừa kế, yêu cầu chia phân công sức đóng góp và tôn tạo, gìn giữ nhà đất nêu trên là một phần đất diện tích 92,70m², trên đất có căn nhà số 120/3 ấp T, xã K, huyện H theo bản đồ hiện trạng (ký hiệu số 6,7).

Xét thấy, công sức đóng góp gìn giữ, tôn tạo di sản thừa kế bản án sơ thẩm đã ghi nhận tự nguyện của các đồng thừa kế hỗ trợ công sức gìn giữ, tôn tạo đất và tài sản trên đất và công sức nuôi dưỡng ông, bà tổng cộng 90.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và người kê thừa quyền và nghĩa vụ của bà B tự nguyện hỗ trợ thêm cho ông N mỗi chi 150.000.000 đồng, tổng cộng 300.000.000 đồng là phù hợp theo qui định của pháp luật theo Điều 618 Bộ luật Dân sự 2015. Tuy nhiên, đề nghị xem xét công sức đóng góp cho ông N theo tỷ lệ 5 đến 10% giá trị di sản thừa kế để đảm bảo quyền lợi cho ông N.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N về việc yêu cầu chia phân công sức đóng góp và tôn tạo, gìn giữ nhà đất nêu trên là một phần đất diện tích 92,70m², trên đất có căn nhà số 120/3 ấp T, xã K, huyện H theo bản đồ hiện trạng (ký hiệu số 6,7); và sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế gồm bà T, bà B (các đồng thừa kế của bà B) hỗ trợ chi phí công sức gìn giữ, bảo quản, tôn tạo đất cho ông N như đề nghị trên.

Các phần khác của bản án sơ thẩm do đương sự không kháng cáo nên đề nghị giữ nguyên.

Đề nghị điều chỉnh lại án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật do sửa án sơ thẩm. Án phí dân sự phúc thẩm người kháng cáo không phải chịu theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo: Tòa án nhân dân huyện H đưa vụ án ra xét xử ngày 11/8/2022, người có quyền nghĩa vụ liên quan là ông Trần Quang N có đơn kháng cáo đề ngày 22/8/2022, căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, kháng cáo còn trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp thừa kế”, bị đơn cư trú tại huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.3] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng:

- Tại trang 4 (bốn) của bản án số 503/2022/DS-ST ngày 11/8/2022 Tòa án nhân dân huyện H xác định trẻ Trần Triệu X, sinh năm 2006 là người có quyền nghĩa vụ liên quan trong vụ án này và ông Trần Quang N và bà Trần Thị S là người đại diện hợp pháp do trẻ X chưa đủ 18 tuổi là đúng theo qui định của pháp luật. Tuy nhiên, tại trang 1 (một) của bản án đã ghi thiếu thông tin người đại diện theo pháp luật của trẻ Trần Triệu X là ông Trần Quang N, bà Trần Thị S. Do đó, cấp phúc thẩm cần thiết bổ sung cho đầy đủ.

Tại phiên tòa phúc thẩm hội đồng xét xử đã triệu tập 02 người làm chứng là ông Nguyễn Văn Y và ông Trần Văn U để làm rõ nội dung kháng cáo theo yêu cầu của ông Trần Quang N. Nên bổ sung 02 người làm chứng trong bản án sơ thẩm.

[1.4] Về thủ tục ủy quyền và sự có mặt của các đương sự:

Tại cấp phúc thẩm, bà Trần Thị T cung cấp Hợp đồng ủy quyền Trần Thị Thanh H cho bà đại diện. Xét, hợp đồng ủy quyền số công chứng 014098 quyền số 11/2022 TP/CC-SCC/HĐGD Văn phòng công chứng Lý Thị Như Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực là hợp lệ.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Trần Văn P là người có quyền và nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Thu Y có đơn xin vắng mặt đề ngày 07/11/2022. Ông Trần Triệu R vắng mặt lần thứ 2. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo: Người có quyền và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Quang N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Cụ thể, ông N yêu cầu công

sức quản lý, bảo quản, gìn giữ tương đương 01 suất thừa kế là phần nhà, đất 92m², nhận thấy;

[2.1] Căn cứ lời khai các đương sự và người làm chứng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy: Tuy phía các nguyên đơn không thừa nhận việc ông N là người duy nhất quản lý, bảo quản, gìn giữ, tôn tạo đối với di sản thừa kế vì thực tế, các đồng thừa kế đều ở gần và thường xuyên về nhà ông Trần Văn B (chết năm 1998) và bà Trần Thị C (chết năm 1999) để thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, lo chi phí khám chữa bệnh và ma chay cho ông bà. Nhưng các đương sự đều xác nhận việc ông Trần Quang N đã được ông bà ngoại nuôi từ nhỏ cho đến năm 1998 và 1999 thì ông bà qua đời. Năm 1999, ông N lấy vợ là bà Trần Thị S và tiếp tục ở nhà của ông, bà ngoại cho đến nay. Quá trình quản lý di sản, vợ chồng ông N bà S đã tiến hành sửa chữa, xây dựng lại căn nhà số 120/3 ấp T, xã K, huyện H. Năm 2020, ông N, bà S tiếp tục xây dựng 01 căn nhà cấp 4 sát căn nhà 120/3 có diện tích 92m². Có cơ sở xác định ông N là người trực tiếp quản lý, bảo quản, gìn giữ và có công sức tôn tạo đối với di sản thừa kế.

[2.2] Theo án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao thì người có công sức đóng góp sửa chữa, tôn tạo di sản thừa kế phải là người không có yêu cầu thanh toán công sức cũng như tiền xây dựng, sửa chữa, tôn tạo di sản thừa kế trong vụ án và giá trị phần công sức đóng góp, tôn tạo di sản thừa kế phải lớn hơn giá trị một suất thừa kế. Tại cấp sơ thẩm, ông N đã có yêu cầu các đồng thừa kế trả toàn bộ số tiền xây dựng nhà trên di sản thừa kế là 745.344.900 đồng và được Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này. Do đó, việc ông N yêu cầu được hưởng công sức đóng góp sửa chữa, tôn tạo nhà, đất là 92m² tương đương 01 suất di sản thừa kế là không thỏa mãn điều kiện để vận dụng án lệ nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quang N.

[2.3] Căn cứ khoản 3 Điều 618 Bộ luật Dân sự 2015 qui định về quyền của người quản lý di sản “3. *Trường hợp không đạt được thỏa thuận với những người thừa kế về mức thù lao thì người quản lý di sản được hưởng một khoản thù lao hợp lý*” Cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế hỗ trợ mức thù lao của ông Trần Quang N là 90.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của bà B đều thống nhất cho ông N được hưởng thù lao cho công sức quản lý, bảo quản, gìn giữ di sản thừa kế là 150.000.000 đồng cho mỗi chi. Tổng cộng 300.000.000 đồng. Như vậy, số tiền 300.000.000 đồng là khoản thù lao hợp lý do các đồng thừa kế tự nguyện và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sửa một phần bản án sơ thẩm do có tình tiết mới.

[2.4] Căn cứ Điều 658 Bộ luật dân sự 2015 số tiền thu được sau khi cơ quan Thi hành án phát mãi nhà, đất là di sản thừa kế được ưu tiên thanh toán các khoản chi phí khác có liên quan và chi phí Thi hành án. Số tiền còn lại sẽ được chia giá trị theo kỹ phần cho các đồng thừa kế như bản án sơ thẩm đã tuyên là bà T, bà G và chi bà bà Ba (gồm các con: ông P, bà H và bà D) mỗi người hưởng giá trị bằng 1/3 di sản thừa kế.

[3] Xét, Quan điểm đại diện viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng các đồng thừa kế hỗ trợ công sức đóng góp cho ông N từ 5 - 10% giá trị di sản thừa kế là không phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T và các con của bà B tự nguyện hỗ trợ tiền công sức đóng góp cho ông N và ông N đồng ý nhận 300.000.000 đồng là có căn cứ.

Các phần khác của bản án đương sự không kháng cáo nên giữ nguyên. Tuy nhiên, cần sắp xếp lại thứ tự nội dung phần quyết định của bản án để đảm bảo việc Thi hành án và bảo vệ quyền lợi cho các đương sự.

[4] Về án phí và các chi phí tố tụng khác: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên sửa phần án phí, cụ thể như sau:

Án phí dân sự sơ thẩm: Các thừa kế phải chịu án phí trên phần mình được hưởng di sản thừa kế và yêu cầu không được chấp nhận theo điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Theo chứng thư thẩm định giá ngày 03/12/2021 của Công ty cổ phần định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vượng thì phần đất tranh chấp nêu trên có giá trị: 10.774.997.460 đồng; được chia làm 03 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần tương đương trị giá: 10.774.997.460 đồng chia 3 kỷ phần (Bà G, bà T, bà B), mỗi kỷ phần = 3.591.665.820 đồng.

Bà Trần Thị T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B gồm: Bà Trần Thị Thanh H, ông Trần Văn P, bà Trần Thị Thu Y phải chịu án phí có giá ngạch gồm:

- Số tiền thừa kế được nhận: 3.591.665.820 đồng, án phí là 103.833.316 đồng.

- Số tiền trả cho ông N, bà S (gồm: Tiền xây dựng + tiền hồ gaz + tiền công sức bảo quản di sản thừa kế) = (248.448.300 đồng + 7.500.000 đồng + 150.000.000 đồng = 405.948.300 đồng); án phí là 20.237.932 đồng.

Tổng cộng: 124.071.248 đồng, nhưng được trừ án phí tạm nộp.

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi quy định: “Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên”, bà G sinh năm 1951 đã trên 60 tuổi nên miễn án phí cho bà Trần Thị G.

Ông N, bà S phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là yêu cầu chia diện tích đất $92,70m^2 \times 26.646.382 \text{ đồng}/m^2$ (theo chứng thư thẩm định giá ngày 03/12/2021 của Công ty Cổ phần định giá và đầu tư bất động sản Thịnh Vượng) = 2.470.119.611 đồng - 300.000.000 đồng (tiền tự nguyện hỗ trợ công sức tôn tạo bảo quản di sản thừa kế của bà T và các con bà B gồm bà H, bà D, ông P = 2.170.119.611 đồng). Án phí là: 75.402.392 đồng, nhưng được trừ án phí tạm nộp.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu, đã nộp xong.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo nên ông Trần Quang N không phải chịu. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông N theo biên lai tạm nộp án phí của Thi hành án dân sự huyện H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điểm b khoản 3 Điều 104, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, Điều 634, khoản 2 Điều 638, Điều 640, Điều 674, 675, 676, 683, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Quang N.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 503/2022/DS-ST ngày 11/8/2022 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 71/2022/QĐ-SCBSBA ngày 22/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn:

Xác định nhà, đất tại địa chỉ số 120/3 ấp T, xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa đất số: 199, tờ bản đồ số: 53 (TL 2005) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00137 do UBND huyện H, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/02/2011 cho bà Trần Thị G với tư cách là người đại diện của những người thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là di sản thừa kế của ông Trần Văn B (Chết năm 1998) và bà Trần Thị C (Chết năm 1999).

Xác định kỹ phần các đồng thừa kế gồm bà Trần Thị T, bà Trần Thị G và các con của bà Trần Thị B (chết năm 2005) là bà Trần Thị Thanh H, ông Trần Văn P và bà Trần Thị Thu Y mỗi chi được hưởng giá trị 1/3 nhà, đất tại địa chỉ số 120/3 ấp T, xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc vợ chồng ông Trần Quang N, bà Trần Thị S và những người thực tế cư trú tại nhà, đất trên tiến hành bàn giao toàn bộ nhà, đất tại địa chỉ số 120/3 ấp T, xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và công trình xây dựng trên đất (ký hiệu số 16, 17) và (ký hiệu số 6, 7, 9) trên bản đồ hiện trạng vị trí số 107379/TTBĐĐBĐ_CNHM ngày 07/4/2021 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (Thửa đất số: 199, tờ bản đồ số: 53) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00137 do UBND huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Minh cấp ngày 15/02/2011 cho các đồng thừa kế là bà Trần Thị T, bà Trần Thị G và các con của bà Trần Thị B là bà Trần Thị Thanh H, ông Trần Văn P và bà Trần Thị Thu Y.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế giao cho cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành phát mãi di sản thừa kế theo pháp luật. Số tiền thu được sau khi bán nhà, đất trên sau khi trừ chi phí Thi hành án được phân chia thành 03 phần bằng nhau cho 03 chi là: 1- bà Trần Thị G; 2- bà Trần Thị T và 3- chi bà Trần Thị B (chết năm 2005) có các con là ông Trần Văn P, bà Trần Thị Thanh H và bà Trần Thị Thu Y.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Quang N, bà Trần Thị S về việc các đồng thừa kế trả chi phí xây dựng công trình trên đất, cụ thể:

Bà Trần Thị G có trách nhiệm trả cho ông N, bà S 248.448.300 đồng.

Bà Trần Thị T có trách nhiệm trả cho ông N, bà S 248.948.300 đồng.

Bà Trần Thị Thanh H, ông Trần Văn P, bà Trần Thị Thu Y, có trách nhiệm trả cho ông N, bà S 248.948.300 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông N về việc yêu cầu chia phần công sức đóng góp và tôn tạo, gìn giữ nhà đất nêu trên là một phần đất diện tích 92,70m², trên đất có căn nhà số 120/3 ấp T, xã K, huyện H theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 107379/TTBĐĐBĐ_CNHM ngày 07/4/2021 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (Thửa đất số: 199, tờ bản đồ số: 53).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của các bà Trần Thị T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị B thanh toán cho ông Trần Quang N mỗi người 150.000.000 đồng. Tổng cộng 300.000.000 đồng tiền công sức đóng góp và tôn tạo, gìn giữ nhà đất di sản thừa kế.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị T và những người con của bà Trần Thị B gồm: Bà Trần Thị Thanh H, ông Trần Văn P, bà Trần Thị Thu Y hoàn trả cho ông Trần Quang N giá trị xây dựng nhà vệ sinh (phần bên ngoài nhà số 120/3) và hồ ga là 15.000.000 đồng mỗi người 7.500.000 đồng.

Các bên Thi hành việc bàn giao nhà, đất là di sản thừa kế và các khoản tiền phải thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 82/2021/QĐ-BPKCTT ngày 15/01/2021. Ông Trần Văn P được nhận lại số tiền 50.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh H theo quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 81/2021/QĐ-BPBD

ngày 15/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện H. (Kèm Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 36/2022/QĐ-BPKCTT ngày 11/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện H. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay).

7. Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị T phải chịu án phí là 124.071.248 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0077332 ngày 29/12/2020 và 46.901.140 đồng theo biên lai thu số 0038795 ngày 17/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Bà T còn phải nộp 69.670.108 đồng, thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bà Trần Thị Thanh H, ông Trần Văn P, bà Trần Thị Thu Y phải chịu án phí là 124.071.248 đồng nhưng được trừ số tiền án phí tạm nộp theo biên lai thu số 0077330 ngày 17/02/2022 tên Trần Văn P 7.500.000 đồng, biên lai thu số 0077331 ngày 17/02/2022 tên Trần Thị Thanh H 7.500.000 đồng, biên lai thu số 0077333 ngày 17/02/2022 tên Trần Thị Thu Y 7.500.000 đồng; và số tiền 31.901.140 đồng theo biên lai thu số 0038796 ngày 17/02/2022 tên Trần Văn P của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Bà H, ông P, bà D còn phải nộp 69.670.108 đồng, thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bà Trần Thị G là người cao tuổi nên không phải chịu án phí.

Ông Trần Quang N, bà Trần Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 75.402.392 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp là 48.154.645 đồng theo biên lai thu số 0039117 ngày 29/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Ông Trần Quang N, bà Trần Thị S còn phải nộp 27.247.747 đồng, thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu, đã nộp xong.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Đương sự kháng cáo không phải chịu. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Quang N 300.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0040041 ngày 23/8/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện H;
- Cục THA DS TP.HCM;
- Chi cục THA DS H.H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (T/21).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Huyền Phương

